

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ QUYẾT THẮNG**

Số: 1344/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Quyết Thắng, ngày 09 tháng 10 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công khai thu, chi ngân sách Xã Quyết Thắng
Quý III, 9 tháng năm 2022**

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ QUYẾT THẮNG

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Xét đề nghị của công chức Kế toán – tài chính xã,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai thu, chi ngân sách Xã Quyết Thắng quý III, 9 tháng năm 2022 (Có biểu chi tiết kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3: Công chức văn phòng - Thống kê, Ban tài chính, Kế toán ngân sách, các bộ phận chuyên môn, tập thể, cá nhân có liên quan thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- UBND thành phố TN;
- TT Đảng ủy, HĐND xã;
- Lãnh đạo UBND xã;
- MTTQ pxã;
- Các ban ngành đoàn thể xã;
- Trụ sở UBND xã;
- Các xóm;
- Như điều 3;
- Lưu: VT, KT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Huy Hòa



CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ (6 THÁNG, NĂM)

Quý III, 9tháng Năm 2022

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN NĂM	ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (6 THÁNG, NĂM)	SO SÁNH (%)
A	B	1	2	3
I	Tổng số thu	28.369.360.760	27.858.110.006	98,2
1.	Các khoản thu 100%	105.000.000	323.130.000	307,74
2.	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	1.670.000.000	1.995.570.157	119,5
3.	Thu chuyển nguồn	24.379.240.849	24.379.240.849	100
4.	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	1.266.173.300	1.160.169.000	91,63
	- Bổ sung cân đối ngân sách	697.249.000	1.061.249.000	152,21
	- Bổ sung có mục tiêu	568.924.300	98.920.000	17,39
II.	Tổng số chi	10.826.443.803	3.467.510.548	32,03
1.	Chi đầu tư phát triển	5.854.194.803		
2.	Chi thường xuyên	4.972.249.000	3.467.510.548	69,74
3.	Dự phòng	98.944.000		



QUỐC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ

Quý III, 9 tháng năm 2022

Đơn vị tính: đồng



Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX
A	1	2	3	4	5	6
Tổng số thu	48.044.360.760	30.869.360.760	43.454.742.630	29.540.320.166	90	96
I. Các khoản thu 100%	105.000.000	105.000.000	323.130.000	323.130.000	308	308
- Phí, lệ phí	40.000.000	40.000.000	45.256.000	45.256.000	113	113
- Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác			267.651.000	267.651.000		
- Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
- Thu phạt, tịch thu khác theo quy định						
- Thu hồi các khoản chi năm trước						
- Đóng góp của nhân dân theo quy định						
- Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân						
- Thu khác	65.000.000	65.000.000	10.223.000	10.223.000	16	16
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	21.345.000.000	4.170.000.000	17.592.202.781	3.677.780.317	82	88
1. Các khoản thu phân chia	6.945.000.000	1.505.000.000	7.783.759.951	1.682.210.160	112	112
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	280.000.000	140.000.000	303.393.735	151.696.905	108	108
- Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình						
- Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	40.000.000	40.000.000	43.050.000	43.050.000	108	108
- Lệ phí trước bạ nhà, đất	6.625.000.000	1.325.000.000	7.437.316.216	1.487.463.255	112	112
2. Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	14.400.000.000	2.665.000.000	9.808.442.830	1.995.570.157	68	75
- Thuế giá trị gia tăng	550.000.000	165.000.000	338.815.597	101.644.701	62	62
- Thuế TNDN						
- Thuế thu nhập cá nhân từ hộ	1.350.000.000					
- Thu nhập cá nhân từ đất	12.500.000.000	2.500.000.000	9.469.627.233	1.893.925.456	76	76
- Thu phạt trong lĩnh vực thuế						

III. Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
IV. Thu chuyển nguồn	24.379.240.849	24.379.240.849	24.379.240.849	24.379.240.849	100	100
V. Thu kết dư ngân sách năm trước	948.946.611	948.946.611				
VI. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	1.266.173.300	1.266.173.300	1.160.169.000	1.160.169.000	92	92
- Bổ sung cân đối ngân sách	697.249.000	697.249.000	1.061.249.000	1.061.249.000	152	152
- Bổ sung có mục tiêu	568.924.300	568.924.300	98.920.000	98.920.000	17	17



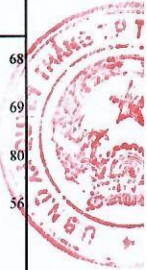


ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ

Quý III, 9 tháng năm 2022

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Dự toán			Ước thực hiện			So sánh (%)		
	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Tổng chi	5.071.169.000		5.071.169.000	3.467.510.548		3.467.510.548	68		68
1. Chi cho công tác dân quân tự vệ, trật tự an toàn xã hội	760.000.000		760.000.000	525.009.691		525.009.691	69		69
- Chi dân quân tự vệ	410.000.000		410.000.000	328.089.691		328.089.691	80		80
- Chi trật tự an toàn xã hội	350.000.000		350.000.000	196.920.000		196.920.000	56		56
2. Chi giáo dục									
3. Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ									
4. Chi y tế									
5. Chi văn hóa, thông tin	85.000.000		85.000.000						
6. Chi phát thanh, truyền hình									
7. Chi thể dục, thể thao	90.000.000		90.000.000	18.921.440		18.921.440	21		21
8. Chi bảo vệ môi trường									
9. Chi các hoạt động kinh tế									
- Giao thông									
- Nông - lâm - thủy lợi - hải sản									
- Thị chính									
- Thương mại, du lịch									
- Các hoạt động kinh tế khác									
10. Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	3.802.225.000		3.802.225.000	2.826.469.417		2.826.469.417	74		74
Trong đó: Quỹ lương				2.397.350.231		2.397.350.231			
10.1. Quản lý Nhà nước	2.102.225.000		2.102.225.000	1.556.580.987		1.556.580.987	74		74
10.2. Hội đồng nhân dân	300.000.000		300.000.000	260.693.115		260.693.115	87		87
10.3. Đảng Cộng sản Việt Nam	500.000.000		500.000.000	406.630.373		406.630.373	81		81
10.4. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	300.000.000		300.000.000	192.280.701		192.280.701	64		64
10.5. Đoàn Thanh niên Cộng sản HCM	150.000.000		150.000.000	104.235.523		104.235.523	69		69
10.6. Hội Liên hiệp Phụ nữ	110.000.000		110.000.000	72.306.223		72.306.223	66		66
10.7. Hội Cựu chiến binh	130.000.000		130.000.000	88.646.285		88.646.285	68		68
10.8. Hội Nông dân	110.000.000		110.000.000	74.150.610		74.150.610	67		67
10.9. Hội Chữ Thập đỏ	21.456.000		21.456.000	6.705.000		6.705.000	31		31
10.10. Hội Người cao tuổi	21.456.000		21.456.000	21.328.600		21.328.600	99		99
10.11. Hội khuyến học	18.000.000		18.000.000	12.069.000		12.069.000	67		67



10.12. Chi hội đặc thù	39.088.000	39.088.000	30.843.000	30.843.000	79	79
11. Chi cho công tác xã hội	235.000.000	235.000.000	97.110.000	97.110.000	41	41
- Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc theo chế độ quy định và	105.000.000	105.000.000	72.972.000	72.972.000	69	69
- Trẻ mồ côi, người già không nơi nương tựa						
- Hỗ trợ cải thiện nhà ở cho người có công						
- Khác	130.000.000	130.000.000	24.138.000	24.138.000	19	19
12. Chi khác						
13. Dự phòng	98.944.000	98.944.000				
14. Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau						

